



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập**

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                               |
|-----------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Định | Chủ tịch (từ ngày 17/5/2023)  |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Chủ tịch (đến ngày 17/5/2023) |
| Ông Trần Vũ Nam       | Ủy viên                       |
| Ông Nguyễn Hữu Quang  | Ủy viên                       |
| Ông Nguyễn Khắc Trí   | Ủy viên                       |
| Ông Giang Trung Kiên  | Ủy viên                       |

**Ban Kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Kiều Văn Chiến | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Hải      | Thành viên |
| Ông Doãn Duy Đạo   | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Phạm Thanh Sơn   | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30/6/2023) |
| Ông Bùi Thanh Định   | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2023)   |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2023)   |
| Ông Nguyễn Khắc Trí  | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Nguyễn Đăng Công | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Bà Đỗ Thị Vân Chi    | Phó Tổng Giám đốc                      |

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower  
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 29-08-2023

011  
ÔN  
INH  
KP  
LIẾ



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00213-23-2

---

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội,

---

Trương Tuyết Mai  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |              |                    |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>1.911.880.658.778</b> | <b>1.912.555.317.945</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>137.811.621.887</b>   | <b>51.142.685.869</b>    |
| Tiền  | 111          |                    | 137.811.621.887          | 51.142.685.869           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>1.297.095.635.776</b> | <b>1.256.534.282.544</b> |
| Chứng khoán kinh doanh  | 121          | 9(a)               | 2.610.000.000            | 2.610.000.000            |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                        | 122          | 9(a)               | (1.914.364.224)          | (1.875.717.456)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 9(b)               | 1.296.400.000.000        | 1.255.800.000.000        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>331.045.692.639</b>   | <b>418.188.329.143</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131          | 10                 | 282.173.102.707          | 355.467.343.509          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132          |                    | 7.873.632.286            | 1.955.614.925            |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136          | 11                 | 41.590.063.016           | 61.438.045.458           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                              | 137          | 12                 | (607.557.070)            | (739.064.759)            |
| Tài sản thiếu chờ xử lý   | 139          |                    | 16.451.700               | 66.390.010               |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b>   | <b>13</b>          | <b>110.651.035.650</b>   | <b>150.777.521.308</b>   |
| Hàng tồn kho  | 141          |                    | 113.781.147.219          | 152.671.782.778          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 149          |                    | (3.130.111.569)          | (1.894.261.470)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>35.276.672.826</b>    | <b>35.912.499.081</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          |                    | 7.636.081.826            | 5.996.157.795            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          |                    | 26.142.141.049           | 29.329.603.103           |
| Thuế và các khoản khác phải thu                                 |              |                    |                          |                          |
| Nhà nước  | 153          | 21                 | 1.498.449.951            | 586.738.183              |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>582.724.030.671</b>   | <b>609.036.938.202</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>226.696.408</b>       | <b>264.386.408</b>       |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                               | 211          | 10                 | 128.147.000              | 165.837.000              |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | 98.549.408               | 98.549.408               |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>314.249.851.109</b>   | <b>284.716.220.881</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 14                 | 247.378.860.891          | 217.760.748.400          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 933.642.958.733          | 884.402.842.508          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (686.264.097.842)        | (666.642.094.108)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 15                 | 66.870.990.218           | 66.955.472.481           |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 80.917.437.184           | 80.757.637.184           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (14.046.446.966)         | (13.802.164.703)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>230</b>   | <b>16</b>          | <b>6.369.621.215</b>     | <b>6.460.917.881</b>     |
| Nguyên giá  | 231          |                    | 9.043.165.265            | 9.043.165.265            |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 232          |                    | (2.673.544.050)          | (2.582.247.384)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>6.257.757.722</b>     | <b>44.632.060.911</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 17                 | 6.257.757.722            | 44.632.060.911           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>255.620.104.217</b>   | <b>272.963.352.121</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 18                 | 250.510.881.724          | 267.309.640.293          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 19                 | 5.109.222.493            | 5.653.711.828            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>2.494.604.689.449</b> | <b>2.521.592.256.147</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2023<br>VND         | 1/1/2023<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b> |             | <b>1.667.331.986.047</b> | <b>1.714.306.262.596</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>1.615.621.441.968</b> | <b>1.660.459.228.809</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 20          | 278.532.181.391          | 475.638.861.069          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 13.398.035.919           | 9.313.070.367            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 21          | 11.032.328.285           | 13.988.497.504           |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 18.251.046.656           | 36.190.842.122           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 22          | 11.500.615.895           | 7.453.358.450            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn        | 318        |             | 115.387.763              | 220.449.673              |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 23(a)       | 29.865.612.516           | 85.108.529.098           |
| Vay ngắn hạn                             | 320        | 24          | 1.248.227.167.793        | 1.012.040.975.052        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 321        |             | -                        | 16.905.075.156           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 25          | 4.699.065.750            | 3.599.570.318            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>51.710.544.079</b>    | <b>53.847.033.787</b>    |
| Phải trả dài hạn khác                    | 337        | 23(b)       | 51.710.544.079           | 53.847.033.787           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b> |             | <b>827.272.703.402</b>   | <b>807.285.993.551</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>827.272.703.402</b>   | <b>807.285.993.551</b>   |
| Vốn cổ phần                              | 411        | 27          | 603.426.380.000          | 603.426.380.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 603.426.380.000          | 603.426.380.000          |
| Cổ phiếu quỹ                             | 415        | 27          | (49.700.000)             | (49.700.000)             |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |             | 156.674.720.641          | 146.665.416.338          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 56.351.172.618           | 48.611.089.803           |
| - Lũy kế đến cuối năm trước              | 421a       |             | (286.564.246)            | (332.139.946)            |
| - LNST kỳ này/năm nay                    | 421b       |             | 56.637.736.864           | 48.943.229.749           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát          | 429        |             | 10.870.130.143           | 8.632.807.410            |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>2.494.604.689.449</b> | <b>2.521.592.256.147</b> |

Người lập:

**29 -08- 2023**

*Học*

Phạm Văn Học  
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:

*Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2023****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND         |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | 30          | 1.791.625.617.029          | 2.100.947.775.127        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 30          | 42.067.841.196             | 34.278.400.184           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>        | <b>10</b> | <b>30</b>   | <b>1.749.557.775.833</b>   | <b>2.066.669.374.943</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 31          | 1.444.529.045.967          | 1.782.910.440.099        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>305.028.729.866</b>     | <b>283.758.934.844</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 32          | 47.442.524.820             | 36.953.759.350           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 33          | 41.845.299.437             | 24.720.272.366           |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 38.988.829.839             | 23.366.792.539           |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 34          | 176.430.227.201            | 156.180.749.236          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 35          | 58.234.385.073             | 63.293.202.300           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>75.961.342.975</b>      | <b>76.518.470.292</b>    |
| Thu nhập khác  | 31        | 36          | 1.811.440.099              | 3.295.260.531            |
| Chi phí khác   | 32        | 37          | 614.694.553                | 254.661.369              |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>1.196.745.546</b>       | <b>3.040.599.162</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>77.158.088.521</b>      | <b>79.559.069.454</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 39          | 16.397.010.972             | 17.067.752.925           |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 39          | 544.489.335                | (467.191.510)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>     | <b>60</b> |             | <b>60.216.588.214</b>      | <b>62.958.508.039</b>    |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|-------|-------------|----------------------------|------------------|
|   |       |             | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)<br>(mang sang từ trang trước) | 60    |             | 60.216.588.214             | 62.958.508.039   |
| <b>Trong đó:</b>  |       |             |                            |                  |
| Cổ đông của công ty mẹ  | 61    |             | 56.637.736.864             | 59.646.473.089   |
| Cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 3.578.851.350              | 3.312.034.950    |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |       |             |                            |                  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 40          | 766                        | 817              |

Người lập:

29-08-2023

Phạm Văn Học  
Phó trưởng phòng KTTC

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--|-----------|----------------------------|-----------------------|
|  |           | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                 |           |                            |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>77.158.088.521</b>      | <b>79.559.069.454</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                            |                       |
| Khấu hao và phân bổ  | 02        | 22.722.290.101             | 24.572.065.713        |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (15.762.085.978)           | (25.151.901.121)      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 357.200.281                | 200.767.603           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (43.069.140.789)           | (35.702.714.303)      |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 38.988.829.839             | 23.366.792.539        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>80.395.181.975</b>      | <b>66.844.079.885</b> |
| Biến động các khoản phải thu   | 09        | 74.273.167.293             | (10.207.652.301)      |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        | 38.890.635.559             | (6.092.007.428)       |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                            | 11        | (196.715.477.102)          | 31.910.330.345        |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        | 13.849.808.641             | (12.829.550.429)      |
|  |           | <b>10.693.316.366</b>      | <b>69.625.200.072</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (37.338.635.713)           | (22.979.219.666)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (19.195.658.975)           | (16.031.757.763)      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (19.962.395.244)           | (16.392.987.033)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                           | <b>20</b> | <b>(65.803.373.566)</b>    | <b>14.221.235.610</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
|   |           | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |           |                            |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác              | 21        | (27.701.888.262)           | (3.261.159.871)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22        | 616.346.711                | 345.350.927              |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 23        | (1.157.500.000.000)        | (1.470.000.000.000)      |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn                                       | 24        | 1.116.900.000.000          | 1.244.100.000.000        |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27        | 61.606.374.324             | 31.254.713.472           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(6.079.167.227)</b>     | <b>(197.561.095.472)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                            |                          |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1.569.003.481.988          | 1.675.585.009.222        |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (1.332.817.289.247)        | (1.390.368.960.428)      |
| Tiền trả cổ tức cho cổ đông của công ty mẹ                                      | 36        | (72.403.571.520)           | (84.459.405.600)         |
| Tiền trả cổ tức cổ đông không kiểm soát   | 36        | (5.231.202.187)            | (6.063.182.153)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>158.551.419.034</b>     | <b>194.693.461.041</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                   | <b>50</b> | <b>86.668.878.241</b>      | <b>11.353.601.179</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>51.142.685.869</b>      | <b>58.899.786.471</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                           | <b>61</b> | <b>57.777</b>              | <b>(158.462)</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b> | <b>70</b> | <b>137.811.621.887</b>     | <b>70.253.229.188</b>    |

Người lập:

**29-08-2023**

Người duyệt:

Phạm Văn Học  
Phó trưởng phòng KTTCNguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Quang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2023: 6 công ty con) như sau:

|                                       |   | 30/6/2023 và 1/1/2023 | Tỷ lệ % sở hữu<br>và tỷ lệ % quyền<br>biểu quyết |
|---------------------------------------|---|-----------------------|--|
|                                       | Hoạt động chính                         | Địa chỉ               |  |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn   | Kinh doanh gas hóa lỏng                 | TP. Hồ Chí Minh       | 100%   |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng   | Kinh doanh gas hóa lỏng                 | Đà Nẵng               | 100%   |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Kinh doanh gas hóa lỏng                 | Hải Phòng             | 100%   |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội    | Kinh doanh gas hóa lỏng                 | Hà Nội                | 100%   |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ   | Kinh doanh gas hóa lỏng                 | Cần Thơ               | 100%   |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG           | Sản xuất, sửa chữa,<br>lắp đặt bình gas | TP. Hồ Chí Minh       | 51%  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 1.042 nhân viên (1/1/2023: 1.080 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(d) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

#### **(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 30 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị      | 6 - 10 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 8 - 10 năm  |
| ▪ dụng cụ quản lý        | 3 - 6 năm   |
| ▪ tài sản khác           | 3 - 5 năm   |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 40 - 60 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 50 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 48 năm

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Vỏ bình gas**

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(q) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### **(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

##### **(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(r) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

#### **(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

## **6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## **7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Ngoài những thay đổi về thành viên Hội đồng Quản trị như trình bày tại Trang 1, Tổng Công ty không có sự thay đổi cơ cấu đáng kể nào khác trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|--------------------|------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt           | 2.669.577.951    | 3.672.143.201   |
| Tiền gửi ngân hàng | 135.142.043.936  | 47.435.818.668  |
| Tiền đang chuyển   | -                | 34.724.000      |
|                    | <hr/>            | <hr/>           |
|                    | 137.811.621.887  | 51.142.685.869  |
|                    | <hr/>            | <hr/>           |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|  | 30/6/2023 |                |                              |                             | 1/1/2023 |                |                              |                             |
|--|-----------|----------------|------------------------------|-----------------------------|----------|----------------|------------------------------|-----------------------------|
|  | Số lượng  | Giá gốc<br>VND | Giá<br>thị trường (*)<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND | Số lượng | Giá gốc<br>VND | Giá<br>thị trường (*)<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND |
| <b>Cổ phiếu</b>                        |           |                |                              |                             |          |                |                              |                             |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Đệt may Hà Nội | 100.000   | 2.610.000.000  | 695.635.776                  | (1.914.364.224)             | 100.000  | 2.610.000.000  | 734.282.544                  | (1.875.717.456)             |

(\*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/6/2023         |                            | 1/1/2023          |                            |
|--|-------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý (**)<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý (**)<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                   |                            |                   |                            |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                       | 1.296.400.000.000 | 1.296.400.000.000          | 1.255.800.000.000 | 1.255.800.000.000          |

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn | 282.173.102.707                | 355.467.343.509               |
| Dài hạn  | 128.147.000                    | 165.837.000                   |
|          | <hr/> 282.301.249.707          | <hr/> 355.633.180.509         |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|   | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| <i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i> |                                |                               |
| Công ty Xăng dầu Lâm Đồng                                     | 6.070.801.675                  | 6.084.642.640                 |
| Công ty Xăng dầu Phú Thọ                                      | 5.689.833.537                  | 7.889.309.306                 |
| Công ty Xăng dầu Thanh Hoá – Công ty TNHH MTV                 | 4.781.428.672                  | 1.059.371.945                 |
| Công ty Xăng dầu Lào Cai                                      | 3.936.103.008                  | 5.855.269.075                 |
| Chi nhánh Xăng dầu Lạng sơn - Công ty Xăng dầu Hà Bắc         | 2.884.505.812                  | 3.197.082.571                 |
| Công ty Xăng dầu Điện Biên                                    | 2.699.476.171                  | 1.326.249.228                 |
| Công ty Xăng dầu Hà Giang                                     | 2.556.658.616                  | 4.648.444.144                 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên                          | 2.279.433.021                  | 3.085.292.460                 |
| Công ty Xăng dầu Quảng Bình                                   | 1.926.822.019                  | 1.416.492.714                 |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang                                   | 1.837.597.256                  | 2.053.477.810                 |
| Công ty Xăng dầu Bắc Thái                                     | 1.603.035.720                  | 1.205.455.847                 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận –                               |                                |                               |
| Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu                            | 1.556.690.120                  | 976.107.600                   |
| Công ty Xăng dầu Cao Bằng                                     | 1.552.873.523                  | 1.477.194.159                 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                                    | 1.548.150.332                  | 1.849.062.610                 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai                                     | 1.461.202.024                  | 2.186.724.034                 |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                                      | 1.460.173.909                  | 896.961.138                   |
| Công ty Xăng dầu Long An                                      | 1.168.786.654                  | 1.173.232.728                 |
| Công ty Xăng dầu Bến Tre                                      | 1.143.724.128                  | 1.198.265.984                 |
| Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam   | 25.501.032.380                 | 33.742.107.205                |
|   | <hr/> 71.658.328.577           | <hr/> 81.320.743.198          |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

|                            | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi tiền gửi               | 29.687.209.863   | 48.278.204.658  |
| Phải thu người lao động    | 7.522.078.960    | 7.280.238.287   |
| Hàng hóa cho mượn sản xuất | -                | 25.810.200      |
| Phải thu ngắn hạn khác     | 4.380.774.193    | 5.853.792.313   |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 41.590.063.016   | 61.438.045.458  |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |

MSI  
G  
P  
15/11



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                             | 30/6/2023   |                      | 1/1/2023             |                                  |                            |                    |                      |                                  |  |
|-----------------------------|---|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------|--|
| Nợ quá hạn                  | Thời gian<br>quá hạn  | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND | Thời gian<br>quá hạn       | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>có thể thu hồi<br>VND |  |
| Hộ Kinh doanh Nguyễn Cao Bá | Trên 3 năm  | 404.484.546          | (404.484.546)        | -                                | -                          | 624.484.298        | (624.484.298)        | -                                |  |
| Các khách hàng khác         | 6 - 12 tháng  | 676.908.411          | (203.072.524)        | 473.835.887                      | 6 - 12 tháng               | 99.261.944         | (29.778.583)         | 69.483.361                       |  |
| Các khách hàng khác         | 1 - 2 năm   | -                    | -                    | -                                | 1 - 2 năm                  | 9.426.377          | (4.713.189)          | 4.713.188                        |  |
| Các khách hàng khác         | 2 - 3 năm   | -                    | -                    | -                                | 2 - 3 năm                  | 89.571.038         | (62.699.727)         | 26.871.311                       |  |
| Các khách hàng khác         | Trên 3 năm  | -                    | -                    | -                                | Trên 3 năm                 | 17.388.962         | (17.388.962)         | -                                |  |
|                             |   | <u>1.081.392.957</u> | <u>(607.557.070)</u> | <u>473.835.887</u>               |                            | <u>840.132.619</u> | <u>(739.064.759)</u> | <u>101.067.860</u>               |  |
| <i>Trong đó:</i>            |   |                      |                      |                                  |                            |                    |                      |                                  |  |
|                             | Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn                        |                      | <u>(607.557.070)</u> |                                  |                            |                    | <u>(739.064.759)</u> |                                  |  |
|                             | Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau: |                      |                      |                                  |                            |                    |                      |                                  |  |
|                             | Số dư đầu kỳ  |                      |                      |                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |                      |                                  |  |
|                             | (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ                     |                      |                      |                                  | 30/6/2023                  |                    |                      | 30/6/2022                        |  |
|                             |   |                      |                      |                                  | VND                        |                    |                      | VND                              |  |
|                             |   |                      |                      |                                  | 739.064.759                |                    |                      | 7.836.856.433                    |  |
|                             |   |                      |                      |                                  | (131.507.689)              |                    |                      | (621.429.526)                    |  |
|                             | Số dư cuối kỳ   |                      |                      |                                  | <u>607.557.070</u>         |                    |                      | <u>7.215.426.907</u>             |  |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

|  | 30/6/2023       |                 | 1/1/2023        |                 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 41.220.805      | -               | 14.348.995.556  | -               |
| Nguyên vật liệu                        | 36.949.807.729  | -               | 43.671.023.341  | -               |
| Công cụ và dụng cụ                     | 783.404.000     | -               | 1.575.921.000   | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 4.675.187.734   | -               | 2.670.464.227   | -               |
| Thành phẩm                             | 1.759.855.974   | -               | 1.047.054.861   | -               |
| Hàng hóa                               | 69.571.670.977  | (3.130.111.569) | 89.358.323.793  | (1.894.261.470) |
|  | <hr/>           |                 | <hr/>           |                 |
|  | 113.781.147.219 | (3.130.111.569) | 152.671.782.778 | (1.894.261.470) |

13/06/2023

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 398.173.441.442                  | 349.636.143.707             | 114.644.714.459                  | 16.979.932.673            | 4.968.610.227       | 884.402.842.508  |
| Tăng trong kỳ   | -                                | 101.000.000                 | -                                | 217.616.563               | -                   | 318.616.563      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang<br>(Thuyết minh 17) | 2.636.301.179                    | 40.376.366.268              | 7.739.157.207                    | 34.900.000                | 153.042.000         | 50.939.766.654   |
| Thanh lý  | (224.112.351)                    | (783.425.265)               | (883.731.471)                    | -                         | -                   | (1.891.269.087)  |
| Xóa sổ  | -                                | (126.997.905)               | -                                | -                         | -                   | (126.997.905)    |
| Số dư cuối kỳ   | 400.585.630.270                  | 389.203.086.805             | 121.500.140.195                  | 17.232.449.236            | 5.121.652.227       | 933.642.958.733  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                         |                                  |                             |                                  |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ  | 267.677.028.019                  | 297.014.424.781             | 84.395.629.205                   | 13.228.330.220            | 4.326.681.883       | 666.642.094.108  |
| Khấu hao trong kỳ                                     | 6.349.010.355                    | 9.872.889.791               | 3.986.118.807                    | 748.098.426               | 121.567.896         | 21.077.685.275   |
| Thanh lý  | (224.112.351)                    | (783.425.265)               | (321.146.020)                    | -                         | -                   | (1.328.683.636)  |
| Xóa sổ  | -                                | (126.997.905)               | -                                | -                         | -                   | (126.997.905)    |
| Số dư cuối kỳ   | 273.801.926.023                  | 305.976.891.402             | 88.060.601.992                   | 13.976.428.646            | 4.448.249.779       | 686.264.097.842  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                  |                             |                                  |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ  | 130.496.413.423                  | 52.621.718.926              | 30.249.085.254                   | 3.751.602.453             | 641.928.344         | 217.760.748.400  |
| Số dư cuối kỳ   | 126.783.704.247                  | 83.226.195.403              | 33.439.538.203                   | 3.256.020.590             | 673.402.448         | 247.378.860.891  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 298.643 triệu VND (1/1/2023: 272.919 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định hữu hình với nguyên giá là 5.139 triệu VND (1/1/2023: 5.139 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 68.973.538.448                       | 11.784.098.736                          | 80.757.637.184           |
| Tăng trong kỳ                 | -                                    | 159.800.000                             | 159.800.000              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>68.973.538.448</b>                | <b>11.943.898.736</b>                   | <b>80.917.437.184</b>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.857.636.290                        | 10.944.528.413                          | 13.802.164.703           |
| Khấu hao trong kỳ             | 104.121.786                          | 140.160.477                             | 244.282.263              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.961.758.076</b>                 | <b>11.084.688.890</b>                   | <b>14.046.446.966</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 66.115.902.158                       | 839.570.323                             | 66.955.472.481           |
| Số dư cuối kỳ                 | 66.011.780.372                       | 859.209.846                             | 66.870.990.218           |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2023: 10.552 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất VND</b> | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b> |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 6.957.405.470                | 2.085.759.795                     | 9.043.165.265        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.924.770.001                | 657.477.383                       | 2.582.247.384        |
| Khấu hao trong kỳ             | 69.570.000                   | 21.726.666                        | 91.296.666           |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.994.340.001                | 679.204.049                       | 2.673.544.050        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                                   |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.032.635.469                | 1.428.282.412                     | 6.460.917.881        |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.963.065.469                | 1.406.555.746                     | 6.369.621.215        |

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | <b>30/6/2023 VND</b>              | <b>30/6/2022 VND</b> |
| Số dư đầu kỳ  | 44.632.060.911                    | 2.797.301.826        |
| Tăng trong kỳ   | 12.565.463.465                    | 29.453.341.262       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) | (50.939.766.654)                  | (705.488.598)        |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                   | -                                 | (351.577.000)        |
| Số dư cuối kỳ   | 6.257.757.722                     | 31.193.577.490       |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|   | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b>     |
|---|--------------------------------|-----------------------------------|
| Công trình mở rộng sức chứa LPG Đà Nẵng       | -                              | 41.627.924.146                    |
| Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa | 1.356.896.379                  | 1.342.196.379                     |
| Công trình kho LPG Quảng Bình                 | 3.577.389.539                  | 82.944.273                        |
| Các công trình khác                           | 1.323.471.804                  | 1.578.996.113                     |
|   | <hr/> <b>6.257.757.722</b>     | <hr/> <b>44.632.060.911</b> <hr/> |

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Vỏ bình gas</b><br><b>VND</b> | <b>Chi phí</b><br><b>đất trả trước</b><br><b>VND</b> | <b>Chi phí trả</b><br><b>trước khác</b><br><b>VND</b> | <b>Tổng cộng</b><br><b>VND</b> |
|------------------|----------------------------------|--|---|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 223.155.239.981                  | 22.823.269.167                                       | 21.331.131.145  | 267.309.640.293                |
| Tăng trong kỳ    | 7.636.071.082                    | 1.399.233.334  | 4.621.906.227   | 13.657.210.643                 |
| Phân bổ trong kỳ | (24.969.844.202)                 | (1.309.025.897)                                      | (4.177.099.113)                                       | (30.455.969.212)               |
| Số dư cuối kỳ    | <hr/> 205.821.466.861            | <hr/> 22.913.476.604                                 | <hr/> 21.775.938.259                                  | <hr/> 250.510.881.724 <hr/>    |

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                          | <b>Thuế suất</b> | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b>    |
|--------------------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 20%              | 5.109.222.493                  | 5.653.711.828                    |
|                          |                  | <hr/> <b>5.109.222.493</b>     | <hr/> <b>5.653.711.828</b> <hr/> |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                        |
|--|---|------------------------|
|  | <b>30/6/2023</b>                        | <b>1/1/2023</b>        |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>             |
| <b>Bên liên quan</b>   |   |                        |
| <b><i>Công ty mẹ trực tiếp</i></b>                                   |   |                        |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam   | -                                       | 280.359.345            |
| <b><i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i></b> |   |                        |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV                        | 3.144.286.653                           | -                      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex               | 249.972.818                             | 507.333.467            |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè -   |   |                        |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV                               | 145.540.239                             | -                      |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Đông Đô                                       |   |                        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                           | -                                       | 350.702.887            |
| Các bên liên quan khác trong tập đoàn Xăng dầu Việt Nam              | 27.060.000                              | 338.938.436            |
| <b>Bên khác</b>  |   |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam –                                |   |                        |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí                                      | 159.949.653.168                         | 273.533.734.243        |
| Công ty TNHH EI Corporation  | 97.980.106.063                          | 164.768.303.902        |
| Các nhà cung cấp khác  | 17.035.562.450                          | 35.859.488.789         |
|  | <b>278.532.181.391</b>                  | <b>475.638.861.069</b> |

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

|                                      | 1/1/2023      |                | Số phát sinh trong kỳ VND |                               | Số bù trừ/đã nộp trong kỳ VND |                 | 30/6/2023      |               |
|--------------------------------------|---------------|----------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|----------------|---------------|
|                                      | Phải thu VND  | Phải trả VND   | Số phát sinh trong kỳ VND | Số bù trừ/đã nộp trong kỳ VND | Phải thu VND                  | Phải trả VND    | Phải thu VND   | Phải trả VND  |
| Thuế giá trị gia tăng                | (72.428.082)  | 1.746.048.693  | 509.229.965.655           | (508.585.579.298)             | -                             | -               | -              | 2.318.006.968 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -             | 1.013.903.059  | 37.425.332.037            | (37.934.356.526)              | -                             | -               | -              | 504.878.570   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | (37.862.343)  | 10.412.608.925 | 16.397.010.972            | (19.195.658.975)              | -                             | -               | -              | 7.576.098.579 |
| Thuế thu nhập cá nhân                | (476.447.758) | 799.254.625    | 4.012.623.448             | (5.785.173.328)               | (1.498.449.951)               | (1.498.449.951) | -              | 48.706.938    |
| Thuế nhập khẩu                       | -             | -              | 14.383.929.849            | (14.383.929.849)              | -                             | -               | -              | -             |
| Thuế khác                            | -             | 16.682.202     | 807.065.330               | (239.110.302)                 | -                             | -               | -              | 584.637.230   |
|                                      | (586.738.183) | 13.988.497.504 | 582.255.927.291           | (586.123.808.278)             | (1.498.449.951)               | (1.498.449.951) | 11.032.328.285 |               |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                               | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay                       | 4.745.168.564                  | 3.094.974.438                 |
| Trích trước chi phí hoạt động | 6.755.447.331                  | 4.358.384.012                 |
|                               | 11.500.615.895                 | 7.453.358.450                 |

**23. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 2.806.598.600                  | 2.234.019.727                 |
| Cổ tức phải trả                     | 18.421.330.400                 | 76.888.116.420                |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 8.637.683.516                  | 5.986.392.951                 |
|                                     | 29.865.612.516                 | 85.108.529.098                |

**(b) Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

**24. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2023</b>                                    | <b>Biến động trong kỳ</b> |                     | <b>30/6/2023</b>                                   |
|--------------|--|---------------------------|---------------------|--|
|              | <b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b> | <b>Tăng VND</b>           | <b>Giảm VND</b>     | <b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND</b> |
| Vay ngắn hạn | 1.012.040.975.052                                  | 1.569.003.481.988         | (1.332.817.289.247) | 1.248.227.167.793                                  |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|--|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)           | VND              | 406.075.231.475          | 376.596.719.569          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)         | VND              | 258.965.494.967          | 170.745.401.439          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)        | VND              | 650.000.000              | 8.300.000.000            |
| Ngân hàng Bank of China (i)                      | VND              | 229.861.000.000          | 118.258.938.433          |
| Ngân hàng BNP Paribas (i)                        | VND              | 198.488.293.964          | 118.856.739.265          |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH (i)             | VND              | 94.070.887.843           | 5.905.565.470            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | VND              | 60.116.259.544           | 186.047.187.554          |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i)              | VND              | -                        | 27.330.423.322           |
|  |                  | <b>1.248.227.167.793</b> | <b>1.012.040.975.052</b> |

- (i) Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp và chịu lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định có nguyên giá là 5.139 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 5.139 triệu VND) (Thuyết minh 14).

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                 | <b>30/6/2023<br/>VND</b>          | <b>30/6/2022<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                    | 3.599.570.318                     | 3.011.003.503            |
| Trích trong kỳ (Thuyết minh 26) | 21.061.890.676                    | 20.974.145.848           |
| Sử dụng trong kỳ                | (19.962.395.244)                  | (16.392.987.033)         |
|                                 | <b>4.699.065.750</b>              | <b>7.592.162.318</b>     |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|--------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                      | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 132.215.412.587                 | 119.247.893.803                             | 13.912.679.353                            | 868.752.665.743  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                  | -                   | -                               | 59.646.473.089                              | 3.312.034.950                             | 62.958.508.039   |
| Phân bổ vào các quỹ                                 | -                  | -                   | 14.450.003.751                  | (14.450.003.751)                            | -   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 25) | -                  | -                   | -                               | (20.655.030.998)                            | (319.114.850)                             | (20.974.145.848) |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)                             | -                  | -                   | -                               | (84.474.999.000)                            | (6.063.182.153)                           | (90.538.181.153) |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>                     | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 146.665.416.338                 | 59.314.333.143                              | 10.842.417.300                            | 820.198.846.781  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                      | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 146.665.416.338                 | 48.611.089.803                              | 8.632.807.410                             | 807.285.993.551  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                            | -                  | -                   | -                               | 56.637.736.864                              | 3.578.851.350                             | 60.216.588.214   |
| Phân bổ vào các quỹ                                 | -                  | -                   | 10.009.304.303                  | (10.009.304.303)                            | -   | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 25) | -                  | -                   | -                               | (20.786.564.246)                            | (275.326.430)                             | (21.061.890.676) |
| Cổ tức (Thuyết minh 28)                             | -                  | -                   | -                               | (18.101.785.500)                            | (1.066.202.187)                           | (19.167.987.687) |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>                     | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 156.674.720.641                 | 56.351.172.618                              | 10.870.130.143                            | 827.272.703.402  |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

|                                  | 30/6/2023 và 1/1/2023 |                 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu           | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 60.342.638            | 603.426.380.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                       |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 60.342.638            | 603.426.380.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |                       |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | (3.353)               | (49.700.000)    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                       |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 60.339.285            | 603.392.850.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**28. Cổ tức**

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023 về việc chia cổ tức năm 2022, tại cuộc họp ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức năm 2022 bằng tiền là 90.509 triệu VND, trong đó có 72.407 triệu VND đã tạm ứng trong năm 2022 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 84.475 triệu VND).



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Ngoại tệ các loại**

|                  | 30/6/2023 |                      | 1/1/2023  |                   |
|------------------|-----------|----------------------|-----------|-------------------|
|                  | Nguyên tệ | Tương đương VND      | Nguyên tệ | Tương đương VND   |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 48.704,40 | 1.135.740.654        | 839,66    | 19.765.839        |
| Euro (“EUR”)     | 119,05    | 3.155.684            | 124,42    | 3.097.907         |
|                  |           | <u>1.138.896.338</u> |           | <u>22.863.746</u> |

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | Năm<br>xóa sổ | 30/6/2023<br>VND     | 1/1/2023<br>VND      |
|---|---------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH ITG – Phong Phú                    | 2022          | 2.467.346.164        | 2.467.346.164        |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ            | 2022          | 1.751.495.029        | 1.751.495.029        |
| Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam | 2022          | 1.242.815.533        | 1.242.815.533        |
|   |               | <u>5.461.656.726</u> | <u>5.461.656.726</u> |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND  |
| Tổng doanh thu                             |                            |                   |
| ▪ Bán hàng                                 | 1.778.093.727.887          | 2.069.888.865.902 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                         | 11.272.688.088             | 17.374.445.859    |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư             | 2.056.911.400              | 1.844.562.968     |
| ▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas | 202.289.654                | 11.839.900.398    |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
|  | 1.791.625.617.029          | 2.100.947.775.127 |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu        |                            |                   |
| ▪ Chiết khấu thương mại                    | (28.586.264.483)           | (22.857.511.030)  |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                      | (13.481.576.713)           | (11.420.889.154)  |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
|  | (42.067.841.196)           | (34.278.400.184)  |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
| Doanh thu thuần                            | 1.749.557.775.833          | 2.066.669.374.943 |

**31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND  |
| Tổng giá vốn hàng bán của:                             |                            |                   |
| ▪ Bán hàng   | 1.433.737.714.011          | 1.768.160.891.394 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                                     | 8.716.229.578              | 15.303.744.396    |
| ▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê      | 839.252.279                | 1.469.369.615     |
| ▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.235.850.099              | (2.023.565.306)   |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
|  | 1.444.529.045.967          | 1.782.910.440.099 |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                    | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|                                    | VND                        | VND            |
| Lãi tiền gửi                       | 43.015.379.529             | 35.423.945.365 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.413.945.291              | 1.514.359.985  |
| Khác                               | 13.200.000                 | 15.454.000     |
|                                    | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                    | 47.442.524.820             | 36.953.759.350 |
|                                    | <hr/>                      | <hr/>          |

**33. Chi phí tài chính**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|--|----------------------------|----------------|
|  | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|  | VND                        | VND            |
| Chi phí lãi vay  | 38.988.829.839             | 23.366.792.539 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 38.646.768                 | (392.313.914)  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                            | 357.200.281                | 200.767.603    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              | 2.460.622.549              | 1.545.026.138  |
|  | <hr/>                      | <hr/>          |
|  | 41.845.299.437             | 24.720.272.366 |
|  | <hr/>                      | <hr/>          |

**34. Chi phí bán hàng**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                             | VND                        | VND             |
| Chi phí nhân viên           | 46.936.412.766             | 40.934.019.318  |
| Chi phí khấu hao            | 1.307.789.850              | 1.339.958.763   |
| Chi phí phân bổ vỏ bình gas | 24.969.844.202             | 25.991.922.734  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 59.075.836.610             | 49.051.054.358  |
| Chi phí bán hàng khác       | 44.140.343.773             | 38.863.794.063  |
|                             | <hr/>                      | <hr/>           |
|                             | 176.430.227.201            | 156.180.749.236 |
|                             | <hr/>                      | <hr/>           |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                     | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|                                     | VND                        | VND            |
| Chi phí nhân viên                   | 20.670.050.731             | 28.928.340.338 |
| Chi phí khấu hao                    | 2.676.238.895              | 2.512.326.185  |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (131.507.689)              | (621.429.526)  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 12.909.201.534             | 18.778.413.012 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 22.110.401.602             | 13.695.552.291 |
|                                     | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                     | 58.234.385.073             | 63.293.202.300 |
|                                     | <hr/>                      | <hr/>          |

**36. Thu nhập khác**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|
|                                      | 30/6/2023                  | 30/6/2022     |
|                                      | VND                        | VND           |
| Lãi thanh lý tài sản cố định         | 53.761.260                 | 278.768.938   |
| Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho | 1.749.496.186              | 559.447.965   |
| Thu nhập khác                        | 8.182.653                  | 2.457.043.628 |
|                                      | <hr/>                      | <hr/>         |
|                                      | 1.811.440.099              | 3.295.260.531 |
|                                      | <hr/>                      | <hr/>         |

**37. Chi phí khác**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |
|--|----------------------------|-------------|
|  | 30/6/2023                  | 30/6/2022   |
|  | VND                        | VND         |
| Nộp phạt chậm thuế, vi phạm hành chính | 142.842.782                | -           |
| Chi phí khác                           | 471.851.771                | 254.661.369 |
|  | <hr/>                      | <hr/>       |
|  | 614.694.553                | 254.661.369 |
|  | <hr/>                      | <hr/>       |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---------------------------|----------------------------|------------------|
|                           | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 89.990.708.587             | 136.315.546.997  |
| Chi phí nhân viên         | 104.055.226.397            | 97.311.569.830   |
| Chi phí khấu hao          | 22.630.993.435             | 24.572.065.713   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 82.262.993.806             | 72.594.622.530   |
| Chi phí khác              | 104.298.630.481            | 82.119.753.784   |

**39. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                            |                  |
| Kỳ hiện hành   | 16.397.010.972             | 17.067.752.925   |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>      |                            |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 544.489.335                | (467.191.510)    |
| Chi phí thuế thu nhập                                | 16.941.500.307             | 16.600.561.415   |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 77.158.088.521             | 79.559.069.454   |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty            | 15.431.617.704             | 15.911.813.891   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 1.509.882.603              | 838.645.437      |
| Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | -                          | (149.897.913)    |
| Thuế suất áp dụng                                    | 16.941.500.307             | 16.600.561.415   |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2023                  | 30/6/2022        |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | 56.637.736.864             | 59.646.473.089   |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)                               | (10.393.282.123)           | (10.327.515.500) |
|   | 46.244.454.741             | 49.318.957.589   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)                                   | 60.339.285                 | 60.339.285       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)   | 766                        | 817              |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.393 triệu VND, căn cứ trên số thực tế phân bổ cho năm 2022.

**41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Giá trị giao dịch                              |                  |
|---|--|------------------|
|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | 30/6/2022<br>VND |
| <b>Công ty mẹ trực tiếp</b><br><i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i><br>Cổ tức đã trả                                   | 37.925.158.800                                 | 44.246.018.600   |
| <b>Các bên liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b><br><i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i><br>Bán hàng hóa | 32.274.511.000                                 | 40.476.322.600   |
| <i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i><br>Bán hàng hóa   | 24.957.116.610                                 | 32.814.860.180   |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch**

|                                   |                  |
|-----------------------------------|------------------|
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
| <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b> |
| <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |

|   |                 |                 |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam –<br/>Công ty Xăng dầu Khu vực V – Công ty TNHH MTV</i> |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 23.939.274.300  | 27.475.115.050  |
| <i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>  |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 19.689.275.520  | 23.998.959.880  |
| <i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>  |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 19.441.917.550  | 23.726.417.700  |
| <i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>   |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 21.021.522.575  | 22.228.587.165  |
| <i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>   |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 19.764.309.700  | 23.770.975.060  |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>                                    |                 |                 |
| Mua dịch vụ   | 3.144.286.653   | 3.104.980.773   |
| <b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                      |                 |                 |
| Bán hàng hóa  | 344.120.165.035 | 423.792.388.620 |
| <i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex –<br/>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>         |                 |                 |
| Vay   | 33.184.387.520  | 44.833.086.402  |
| Hoàn trả gốc vay  | 33.184.387.520  | 39.552.470.094  |
| Chi phí lãi vay   | 189.559.075     | 288.567.668     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  |                 |                 |
| <b>Lương thưởng và thù lao</b>  |                 |                 |
| <i>Ông Nguyễn Quang Định – Chủ tịch (từ ngày 17/5/2023)</i>                             | 121.459.150     | -               |
| <i>Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch (đến ngày 17/5/2023)</i>                            | 55.416.000      | 156.471.455     |
| <i>Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc<br/>Ủy viên</i>                                 | 415.267.831     | 508.180.675     |
| <i>Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc<br/>Ủy viên</i>                              | 290.707.364     | 355.753.261     |
| <i>Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên</i>  | 48.820.000      | 98.881.677      |
| <i>Ông Giang Trung Kiên - Ủy viên</i>   | 48.820.000      | 42.377.613      |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch**

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|----------------------------|-----------|
| 30/6/2023                  | 30/6/2022 |
| VND                        | VND       |

**Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác****Lương thưởng và thù lao**

|  |             |             |
|--|-------------|-------------|
| <b>Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/7/2023)</b>  | 290.707.364 | 355.753.261 |
| <b>Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc</b>                    | 290.707.364 | 355.753.261 |
| <b>Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc</b>                       | 290.707.364 | 355.753.261 |
| <b>Ông Bùi Thanh Định – Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2023)</b>   | 145.967.728 | -           |
| <b>Ông Nguyễn Việt Dũng – Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2023)</b> | 27.592.000  | -           |
| <b>Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng</b>                  | 251.090.994 | 307.265.806 |
| <b>Ban Kiểm soát</b>   |             |             |
| <b>Lương và thù lao</b>  |             |             |
| <b>Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban</b>                             | 288.486.428 | 355.753.261 |
| <b>Bà Lê Thị Hải – Thành viên</b>                                  | 203.175.475 | 248.777.256 |
| <b>Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên</b>                               | 34.120.000  | -           |

**42. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Người lập:

**29-08-2023**Phạm Văn Học  
Phó trưởng phòng KTTCC

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởngNguyễn Hữu Quang  
Tổng Giám đốc